TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 375/2023/HS-PT
Ngày: 30-8-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Vũ Thanh Liêm
Các Thẩm phán: ông Lê Phước Thanh
ông Nguyễn Tấn Trường

Thư ký phiên toà: bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Lê Phước Thạnh - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 284/2023/TLPT-HS ngày 16 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T và các bi cáo khác về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có". Do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T, Bùi Hữu D và kháng cáo của các bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2023/HS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

1. Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1982, tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: Thôn Q, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị Thanh N; có chồng Ngô Hoàng V và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt giam ngày 21/01/2022; có mặt.

2. Trần Thị H, sinh năm 1975, tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: Khu phố N, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 2/12; con ông Trần S (chết) và bà Đinh Thị Đ (chết); có chồng Nguyễn Văn P (đã ly hôn) và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt giam ngày 21/01/2022; có mặt.

3. Trần Thị Kim X, sinh năm 1981, tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: Khu phố N, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 5/12; con ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 (chết); có chồng Lê Văn M (đã ly hôn) và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt giam ngày 21/01/2022; có mặt.

4. Phan Văn T2 (Phan Thanh T3), sinh năm 1981, tại tỉnh Nam Định; nơi ĐKHKTT: Xóm D, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định; nơi tạm trú: Khu phố N, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 6/12; con ông Phan Thanh T4 (chết) và bà Nguyễn Thị T5; có vợ Tống Thị H1 (đã ly hôn) và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: + Ngày 19/6/2007, bị Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội xử phạt 01 năm tù về tội "Hủy hoại tài sản"; + Ngày 29/9/2015, bị Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xử phạt 03 năm tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy"; bị bắt giam ngày 14/3/2022; có mặt.

5. Bùi Hữu D, sinh năm 1986, tại tỉnh Hải Dương; nơi ĐKHKTT: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; nơi tạm trú: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Bùi Hữu T6 và bà Phạm Thị N1; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang tại ngoại; có mặt.

- Người bào chữa cho các bị cáo theo yêu cầu của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

+ Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T: Ông Ngô Minh T7, luật sư, Văn phòng L4 thuộc Đoàn luật sư tỉnh P; có mặt.

+ Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị H: Ông Lê Hồng D1, luật sư, Công ty L5 thuộc Đoàn luật sư tỉnh P; có mặt.

+ Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Kim X: Bà Nguyễn Minh T8, luật sư, Công ty L6 thuộc Đoàn luật sư tỉnh P; có mặt.

+ Người bào chữa cho bị cáo Phan Văn T2: Ông Trần Hải L, luật sư, Văn phòng L7 thuộc Đoàn luật sư tỉnh P; có mặt.

+ Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo Bùi Hữu D: Ông Hoàng Bá H2, luật sư, Chi nhánh Văn phòng luật sư N2 tại B, Đồng Nai thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; có mặt.

- Bị hại có kháng cáo:

+ Bà Triệu Thị T9, sinh năm 1956. Nơi cư trú: Thôn Q, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T10, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Thôn G, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt.

+ Ông Trần Quốc T11, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Quốc T11: Ông Nguyễn Thanh M1, luật sư, Công ty L6 thuộc Đoàn luật sư tỉnh P; có mặt.

+ Bà Trần Thị N3, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Mai Y, sinh 1964. Nơi cư trú: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo; không bị kháng cáo, kháng nghị nên Toà án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Mỹ T không có nghề nghiệp thu nhập ổn định, để có tiền tiêu xài cá nhân, T vay, mượn tiền, vàng của người này rồi cho người khác vay lại hưởng chênh lệch tiền lãi. Quá trình cho vay do một số người không trả nên dẫn đến đầu năm 2016 T mất khả năng trả nợ cho những người đã vay. Để có tiền trả nợ và để cho những người T vay, mượn không biết T mất khả năng trả nợ, T nảy sinh ý định vay, mượn tiền, vàng của người sau trả cho người trước, nói dối là mượn tiền làm ăn và cho người khác vay, lợi dụng mối quan hệ quen biết T nói dối với các bà Triệu Thị T9, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Mai Y, Trần Thị N3, ông Trần Quốc T11 là có bạn làm việc tại các Công ty cổ phần B, B, B tại thành phố Đà Nẵng, nhân viên ngân hàng, công ty B1, các công ty trên cần huy động vốn để mở rộng sản xuất, kinh doanh, đóng tiền bảo hiểm và có bán bia giá rẻ ra thị trường, ưu tiên cho người làm trong công ty, ai góp vốn và đóng bảo hiểm sẽ trả lợi nhuận cao làm cho các bà T9, T10, L1, Y, N3 và ông T11 tin tưởng đưa tài sản cho T để góp vốn, đóng bảo hiểm. Để tiếp tục tạo niềm tin và chiếm đoạt tài sản của các bà T9, T10, L1, Y, N3 và ông T11. T nói thủ đoạn của T cho Trần Thị Kim X, Trần Thị H, Phan Văn T2 biết, bảo X, H, T2 sử dụng tên giả, đóng vai nhân viên, người có chức vụ tại các công ty trên, nhân viên ngân hàng nhiều lần gọi điện nói với các bà T9, T10, L1, Y, N3 và ông T11 nội dung T nói như trên là thật và hối thúc các bà T9, T10, L1, Y, N3 và ông T11 đưa tiền cho T. Do đó, từ năm 2016 đến tháng 01/2022, các bị hại đã nhiều lần đưa tiền, vàng cho T mượn, góp cổ phần, góp mua bia giá rẻ, đóng bảo hiểm. T chiếm đoạt tổng cộng 21.687.549.726 đồng, T chia một phần cho X, H, T2 tiêu xài cá nhân, cụ thể như sau:

1. Đối với bà Triệu Thị T9: T nói dối với bà T9 mượn tiền, vàng để mua bán bia và cho người khác vay lại hưởng chênh lệch tiền lãi, bà T9 tin lời T nói là thật nên từ tháng 7/2016 đến tháng 10/2021, bà T9 nhiều lần đưa tiền, vàng

cho T tổng cộng 43,5 chỉ vàng 24K (9999), trị giá 182.541.000 đồng và tiền mặt 1.019.200.000 đồng. Sau đó T tiếp tục nói dối với bà T9 nếu đồng ý gửi ngân hàng, đóng bảo hiểm thì số tiền, vàng bà T9 đã đưa cho T sẽ được tính lãi suất cao, bà T9 tin lời T nên đồng ý. Đầu tháng 10/2021, T bảo H sử dụng tên H3, T sử dụng tên L2 và X cùng đóng giả làm nhân viên, lãnh đạo công ty B1, ngân hàng nhiều lần gọi điện thoại nói với bà T9 là những gì T nói về việc gửi tiền ngân hàng và đóng bảo hiểm lãi suất cao là thật và hối thúc bà T9 đưa tiền cho T, bà T9 tin tưởng nên từ ngày 09/11/2021 đến 12/2021 đã nhiều lần đưa cho T tổng cộng 97.000.000 đồng. Tổng số tiền, vàng T chiếm đoạt của bà T9 là 1.298.741.000 đồng.

2. Đối với bà Nguyễn Thị T10: T nói dối với bà T10 là có bạn làm việc tại Công ty cổ phần B ở thành phố Đà Nẵng, công ty có chủ trương bán bia, nước giải khát cho nhân viên giá rẻ, T và bạn dự định mua với số lượng lớn để bán lại hưởng lợi nhuận chênh lệch nhưng thiếu vốn và hỏi bà T10 mượn tiền, bà T10 tin tưởng nên từ ngày 18/7/2018 đến ngày 29/6/2020 đã nhiều lần cho T mượn 44 chỉ vàng 24K (9999), trị giá 158.476.000 đồng và tiền mặt 1.481.000.000 đồng. Sau đó T tiếp tục nói dối với bà T10 là Công ty cổ phần B đang cần huy động vốn để mở rộng sản xuất, kinh doanh, ai góp vốn sẽ được chia lợi nhuận cao, chỉ có người làm trong công ty mới được tham gia và T có bạn làm trong công ty, nếu đồng ý góp vốn thì số tiền, vàng đã đưa cho T sẽ được tính là tiền góp vốn vào công ty, khi góp đủ 2.500.000.000 đồng thì hàng tháng bà T10 sẽ nhận lại tiền vốn và lợi nhuận 9.000.000 đồng - 10.000.000 đồng/tháng, bà T10 tin tưởng nên đồng ý. Tuy nhiên, do T không trả tiền như thỏa thuận nên bà T10 nhiều lần yêu cầu T trả lại tiền, T đã trả cho bà T10 39.800.000 đồng.

Để tiếp tục tạo niềm tin và chiếm đoạt tài sản của bà T10, đầu tháng 7/2020, T bảo X sử dụng tên L3; đầu tháng 9/2020, T bảo H sử dụng tên P1 cùng đóng giả làm nhân viên công ty nhiều lần gọi điện thoại nói với bà T10 là những gì T nói về công ty huy động vốn để mở rộng sản xuất, kinh doanh với lợi nhuận cao là thật và hối thúc bà T10 đưa tiền cho T, T nhiều lần gọi điện bảo bà T10 đưa tiền cho T để góp vốn, bà T10 tin tưởng nên từ ngày 31/7/2020 đến ngày 19/9/2021 nhiều lần đưa tiền cho T tổng cộng 2.028.000.000 đồng. Trong đó, từ ngày 11/9/2020 đến ngày 19/9/2021 là 1.645.000.000 đồng. Tổng số tiền, vàng T chiếm đoạt của bà T10 là 3.627.676.000 đồng.

3. Đối với bà Nguyễn Thị L1: T nói dối với bà L1 là Công ty cổ phần B ở thành phố Đà Nẵng đang cần huy động vốn để mở rộng sản xuất, kinh doanh, ai góp vốn sẽ được chia lợi nhuận cao, chỉ có người làm trong công ty mới được tham gia, T có bạn làm trong công ty, bà L1 tin tưởng nên từ ngày 16/5/2018 đến ngày 30/7/2020 đã nhiều lần đưa tiền cho T tổng cộng 1.519.554.726 đồng.

Để tiếp tục tạo niềm tin và chiếm đoạt tài sản của bà L1, đầu tháng 8/2020, T bảo X sử dụng tên L3; đầu tháng 9/2020, T bảo H sử dụng tên P1

cùng đóng giả làm nhân viên công ty; ngày 17/01/2021, T bảo T2 đóng giả làm lãnh đạo công ty nhiều lần gọi điện thoại nói với bà L1 là những gì T nói về việc công ty H5 vốn để mở rộng sản xuất, kinh doanh với lợi nhuận cao là thật và hối thúc bà L1 đưa tiền cho T, T nhiều lần gọi điện thoại bảo bà L1 đưa tiền cho T để góp vốn, bà L1 tin tưởng nên từ ngày 03/8/2020 đến ngày 20/01/2022 đã nhiều lần đưa tiền cho T, tổng cộng 6.762.778.000 đồng. Trong đó, từ ngày 11/9/2020 đến ngày 20/01/2022 là 6.082.778.000 đồng, từ ngày 17/01/2021 đến ngày 20/01/2022 là 3.676.500.000 đồng. Tổng số tiền T chiếm đoạt của bà L1 là 8.282.332.726 đồng.

4. Đối với vợ chồng ông Trần Quốc T11, bà Nguyễn Thị Mai Y: T nói dối với ông T11, bà Y là có bạn làm việc tại Công ty cổ phần B, B, B ở thành phố Đà Nẵng, công ty có chủ trương bán bia, nước giải khát cho nhân viên giá rẻ, T và bạn dự định mua với số lượng lớn để bán lại hưởng lợi nhuận chênh lệch nhưng thiếu vốn, T bảo ông T11, bà Y góp vốn, nếu góp 100.000.000 đồng thì 02 – 03 tháng sau được hưởng lợi nhuận từ 20.000.000 – 30.000.000 đồng và công ty C2 huy động vốn để mở rộng sản xuất, kinh doanh, ai góp vốn sẽ được chia lợi nhuận cao, chỉ có người làm trong công ty mới được tham gia, T có bạn làm trong công ty. Để ông T11, bà Y tin tưởng, T nhiều lần đưa cho ông T11 vật phẩm và tiền nói của công ty T13 nên ông T11, bà Y tin tưởng. Từ cuối năm 2018 đến 13/02/2020 ông T11, bà Y1 đã nhiều lần đưa tiền cho T để góp vốn và góp mua bia giá rẻ tổng cộng 4.484.000.000 đồng, trong đó bà Y là 600.000.000 đồng. Để tiếp tục tạo niềm tin, đầu tháng 6/2020, T bảo X sử dụng tên L3, H sử dụng tên Ý; ngày 12/10/2020, T bảo T2 sử dụng tên H4 cùng đóng giả làm nhân viên công ty nhiều lần gọi điện thoại nói với ông T11 là những gì T nói về việc công ty đang cần huy động vốn để mở rộng sản xuất, kinh doanh nếu góp vốn sẽ được chia lợi nhuận cao là thật và hối thúc bảo ông T11 đưa tiền cho T, T nhiều lần gọi điện thoại bảo ông T11 góp vốn, ông T11 tin tưởng nên từ ngày 06/6/2020 đến ngày 09/12/2021 đã nhiều lần đưa tiền cho T tổng cộng 2.879.100.000 đồng. Trong đó, từ ngày 12/10/2020 đến ngày 09/12/2020 là 830.100.000 đồng. Tổng số tiền T chiếm đoạt của ông T11 là 6.763.100.000 đồng; chiếm đoạt của bà Y là 600.000.000 đồng.

5. Đối với bà Trần Thị N3: T nói dối với bà N3, T là Tổ trưởng tổ vay vốn cần tiền đóng bảo hiểm cho các hộ vay vốn ngân hàng, T hỏi mượn tiền bà N3 đóng bảo hiểm khi ngân hàng giải ngân cho các hộ vay thì bà N3 sẽ được chia lợi nhuận cao, bà N3 tin tưởng nên từ ngày 02/3/2020 đến cuối tháng 9/2021 đã nhiều lần đưa tiền cho T, tổng cộng 911.200.000 đồng. Để tiếp tục tạo niềm tin và chiếm đoạt tiền của bà N3, đầu tháng 10/2021 T bảo H sử dụng tên H3 và X cùng đóng giả làm nhân viên công ty B1, nhân viên ngân hàng nhiều lần gọi điện thoại nói với bà N3 là những gì T nói về việc đóng bảo hiểm cho các hộ vay vốn ngân hàng và sẽ được trả lợi nhuận cao là thật và hối thúc bảo bà N3 đưa tiền cho T, T nhiều lần gọi điện thoại bảo bà N3 đóng bảo hiểm, bà N3 tin tưởng nên từ tháng 10/2021 đến tháng 01/2022 tiếp tục đưa tiền cho T

tổng cộng 204.500.000 đồng. Tổng số tiền T chiếm đoạt của bà N3 là 1.115.700.000 đồng.

Sau khi giúp T chiếm đoạt tài sản của các bà T9, T10, L1, N3, Y và ông T11; H, X, T2 được T chia tiền, trong đó: Hường 193.900.000 đồng, X 150.000.000 đồng, T2 36.000.000 đồng.

Tháng 6/2020, Bùi Hữu D với Trần Thị H quen biết, thuê nhà trọ sống chung như vợ chồng tại khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. D biết H và T thường xuyên gọi điện thoại bàn bạc, H sử dụng tên Ý đóng giả làm nhân viên các công ty B, B, B ở thành phố Đà Nẵng, H nhiều lần gọi điện thoại bảo ông T11 đưa tiền, giúp T chiếm đoạt để được T cho T12. D biết H làm vậy là vi phạm pháp luật, nên nhiều lần ngăn cản, nhưng H không nghe, do H bị mất giấy chứng minh nhân dân nên nói T chuyển tiền cho H qua dịch vụ Viettel Pay với họ tên, số điện thoại của D. D biết tiền T chuyển cho H là tiền chiếm đoạt của ông T11, do sống chung nên từ ngày 17/6/2020 đến ngày 08/12/2021, D nhiều lần nhận tổng cộng 47.100.000 đồng cùng H sử dụng.

Kết luận định giá tài sản số 15 ngày 12/9/2022 của Hội đồng định giá thường xuyên tỉnh Phú Yên, kết luận: 44 chỉ vàng y 24K (9999) của bà Nguyễn Thị T10, trị giá 158.476.000 đồng và 43,5 chỉ vàng y 24K (9999) của bà Triệu Thị T9, trị giá 182.541.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2023/HS-ST ngày 12/5/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; bị cáo Bùi Hữu D phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự:

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T tù Chung thân. Thời hạn tù tính từ ngày 21/01/2022.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Bùi Hữu D 01 (Một) năm 06 (S1) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Trần Thị Kim X, Trần Thị H, Phan Văn T2, phần trách nhiệm bồi thường dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo về quyền kháng cáo.

Ngày 16/5/2023, bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 17/5/2023, bị cáo Bùi Hữu D có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo; Ngày 24/5/2023, bị cáo Bùi Hữu D có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 23/5/2023, những người bị hại bà Trần Thị N3, bà Triệu Thị T9, bà Nguyễn Thị T10, ông Trần Quốc T11, bà Nguyễn Thị Mai Y, bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo không đồng ý phần bồi thường thiệt hại; Ngày 08/6/2023, những người bị hại nói trên có đơn kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự để điều tra lại phần tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T, Bùi Hữu D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Bùi Hữu D kháng cáo kêu oan, trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội thì bị cáo xin được hưởng án treo.

Những người bị hại bà Trần Thị N3, bà Triệu Thị T9, bà Nguyễn Thị T10, ông Trần Quốc T11, bà Nguyễn Thị Mai Y, bà Nguyễn Thị L1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự để điều tra lại phần tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T, Bùi Hữu D và kháng cáo của những người bị hại; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Lời bào chữa của luật sư cho bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T nhất trí về phần tội danh và khung hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng để xét xử đối với bị cáo T. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Lời bào chữa của các luật sư cho các bị cáo Trần Thị H, Trần Thị Kim X, Phan Văn T2 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với kháng cáo của những người bị hại.

Lời bào chữa của luật sư cho bị cáo Bùi Hữu D cho rằng, bị cáo D không biết rõ việc bị cáo T lừa đảo bao nhiêu tiền, D chỉ biết hành vi của H là sai trái nhưng không biết là lừa đảo, D rút tiền cho H là ngay tình. Nếu xác định là có tội thì mức án quá nặng và D có đủ điều kiện để được hưởng án treo.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại ông Trần Quốc T11 thống nhất với nội dung trong đơn kháng cáo của ông T11, luật sư đề nghị Hội đồng xét xử huỷ một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự để điều tra làm rõ về phần tài sản đảm bảo quyền lợi cho ông T11.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T khai nhận tội, bị cáo Bùi Hữu D cho rằng mình bị oan, nhưng căn cứ vào lời khai nhận của bị cáo D trong quá trình điều tra, tại phiên toà sơ thẩm, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Từ năm 2016 đến tháng 01/2022, Nguyễn Thị Mỹ T tự mình hoặc cùng với Trần Thị Kim X, Trần Thị H, Phan Văn T2 thống nhất thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt của những người bị hại bà Nguyễn Thị L1, ông Trần Quốc T11, bà Nguyễn Thị Mai Y, bà Nguyễn Thị T10, bà Triệu Thị T9, bà Trần Thị N3 với tổng số tiền 21.687.549.762 đồng. Bùi Hữu D biết rõ số tiền do Trần Thị H phạm tội mà có nhưng từ ngày 17/6/2020 đến ngày 08/12/2021 Bùi Hữu D nhiều lần nhận và sử dụng chung trong sinh hoạt cùng với H với số tiền 47.100.000 đồng.

Hành vi nêu trên của các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T và Bùi Hữu D đã bị Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử về các tội: Nguyễn Thị Mỹ T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS, Bùi Hữu D về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo khoản 1 Điều 323 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan.

Bản án sơ thẩm đánh giá đúng tính chất nghiêm trọng của vụ án, mức độ phạm tội, đồng thời xem xét tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T và Bùi Hữu D như: Phạm tội 02 lần trở lên; các bị cáo có nhân thân tốt; thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo T có bà nội là người có công với cách mạng, đồng ý dùng 693.300.000 đồng tiền trả dư cho Nguyễn Ngô Lệ C1 để khắc phục hậu quả; bị cáo D có ông bà nội là người có công với cách mạng, đã nộp 2.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; và xử phạt Nguyễn Thị Mỹ T tù chung thân, Bùi Hữu D 01 năm 06 tháng tù là tương xứng với hành vi và hậu quả do các bị cáo gây ra. Tại phiên toà phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T, Bùi Hữu D cũng như lời bào chữa của các luật sư cho các bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Xét kháng cáo của những người bị hại thì thấy:

Đây là phần trách nhiệm dân sự nên các bị cáo chiếm đoạt khoản tiền nào thì có trách nhiệm bồi thường lại khoản tiền đó cho người bị hại. Trong quá trình thi hành án, người bị hại phát hiện tài sản do các bị cáo sử dụng tiền lừa đảo chiếm đoạt để mua, sắm thì yêu cầu cơ quan Thi hành án hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét sau. Do đó, việc yêu cầu huỷ một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự để điều tra lại phần tài sản đối với các bị cáo của những người bị hại bà Trần Thị N3, bà Triệu Thị T9, bà Nguyễn Thị T10, ông Trần Quốc T11, bà Nguyễn Thị Mai Y, bà Nguyễn Thị L1 cũng như quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại ông Trần Quốc T11 không có cơ sở nên không được chấp nhận.

3. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T, Bùi Hữu D phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 BLTTHS.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T, Bùi Hữu D và kháng cáo của những người bị hại bà Triệu Thị T9, bà Nguyễn Thị T10, bà Nguyễn Thị L1, ông Trần Quốc T11, bà Trần Thị N3, bà Nguyễn Thị Mai Y; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Xử phạt: Nguyễn Thị Mỹ T tù chung thân về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/01/2022.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Xử phạt: Bùi Hữu D 01 (Một) năm 06 (S1) tháng tù về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có". Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2. Giữ nguyên phần trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm.

3. Về án phí: Nguyễn Thị Mỹ T, Bùi Hữu D mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần tội danh và hình phạt của các bị cáo Trần Thị Kim X, Trần Thị H, Phan Văn T2, phần xử lý vật chứng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS - CA tỉnh Phú Yên
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm